

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hòa Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 là 128.530.520.000 VND, tương đương với 12.853.052 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HJC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Kinh doanh hạt giống thuốc lá;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn bánh kẹo các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước tinh khiết, nước khoáng, nước giải khát, rượu, bia;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, than đá (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Đại lý du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá và các hoạt động kinh doanh khác.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 0251 3981 631
- Fax : 0251 3981 631

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Gia Lai	Thôn Thắng Lợi, Xã Phú Cần, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận	Thôn Phú Thạnh, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt Tây Ninh	Tổ 12, Ấp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Đào Xuân Lập	Trưởng ban
Ông Lê Hoàn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hồng Sơn	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Lương Hữu Hưng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



LƯƠNG HỮU HƯNG

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 234/2023/BCSX-HCM.01397

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hòa Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hòa Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, theo các thông báo truy thu tiền từ Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty phải trả bổ sung tiền thuê đất cho các năm từ 2011 đến 2015 với số tiền là 22,6 tỷ VND và các năm từ 2021 đến 2022 với số tiền là 19,6 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty đã đệ trình lên Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để xử lý vấn đề này vì không đồng ý với các thông báo nêu trên và đang chờ kết luận cuối cùng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án về vấn đề này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về nghĩa vụ phải trả của Công ty liên quan đến số tiền thuê đất cần phải nộp cho báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2023. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 24 tháng 07 năm 2022.




PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023


LÊ HUỲNH BẢO
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.114.686.123	158.455.354.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.893.480.653	13.475.733.872
1. Tiền	111		2.893.480.653	13.475.733.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.414.612.525	108.044.441.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	101.271.307.297	119.552.717.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	21.369.578.654	2.433.933.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.961.114.908	2.245.178.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(16.187.388.334)	(16.187.388.334)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	118.822.060.283	30.971.062.547
1. Hàng tồn kho	141		118.822.060.283	30.971.062.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.984.532.662	5.964.116.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.691.689.605	3.256.111.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.292.843.057	2.298.190.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	409.813.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.019.096.693	56.169.142.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.799.292.662	54.967.952.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	50.027.935.638	54.147.745.697
- Nguyên giá	222		287.655.155.994	287.655.155.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.627.220.356)	(233.507.410.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	771.357.024	820.206.540
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.395.174.400)	(3.346.324.884)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		471.500.000	471.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	471.500.000	471.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		748.304.031	729.690.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	748.304.031	729.690.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288.133.782.816	214.624.496.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		120.751.715.412	49.563.549.766
I. Nợ ngắn hạn	310		120.751.715.412	49.563.549.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	23.417.812.479	27.663.798.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	11.000.000.000	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.308.250.936	11.549.488
4. Phải trả người lao động	314		2.378.972.813	14.104.084.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.197.835.487	344.101.647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	215.080.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.429.981.540	1.224.934.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	76.173.426.709	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	845.435.448	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

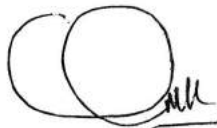
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.382.067.404	165.060.947.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	167.382.067.404	165.060.947.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	21.678.400.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.371.242.360	7.421.181.160
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.501.106.256	(256.218.302)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.870.136.104	7.677.399.462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288.133.782.816	214.624.496.912



TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu



NGUYỄN NGUYÊN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

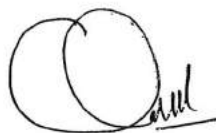
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		268.130.209.386	264.301.809.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	268.130.209.386	264.301.809.988
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	243.416.291.029	238.501.205.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.713.918.357	25.800.604.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.856.058	39.760.964
7. Chi phí tài chính	22	6.4	647.894.569	1.144.965.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		640.774.627	1.144.965.073
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.106.410.945	2.212.354.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	17.123.912.401	15.070.700.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.843.556.500	7.412.344.285
11. Thu nhập khác	31	6.7	59.282.799	147.186.519
12. Chi phí khác	32	6.8	-	181.041.910
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59.282.799	(33.855.391)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.902.839.299	7.378.488.894
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	1.032.703.195	1.532.937.779
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.870.136.104	5.845.551.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		301	455



TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu



NGUYỄN NGUYÊN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.902.839.299	7.378.488.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.168.659.575	4.229.808.810
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	-	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.853.105)	(27.391.699)
- Chi phí lãi vay	06	640.774.627	1.144.965.073
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.704.420.396	12.725.871.078
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	44.990.323	11.820.884.773
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(87.850.997.736)	(97.994.305.184)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(7.070.054.247)	10.616.228.827
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(454.191.285)	(696.118.498)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(580.509.288)	(1.095.375.621)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(523.545.196)	(442.005.031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.729.887.033)	(65.064.819.656)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4.664.055.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	139.879.947
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.853.105	5.226.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.853.105	(4.518.948.732)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	187.561.947.929	72.393.501.576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.388.521.220)	(3.714.423.655)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.646.000)	(2.452.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.139.780.709	68.676.625.821

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(10.582.253.219)	(907.142.567)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	13.475.733.872	3.439.084.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.893.480.653	2.531.942.048

TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu

NGUYỄN NGUYỄN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hòa Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 là 128.530.520.000 VND, tương đương với 12.853.052 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HJC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Kinh doanh hạt giống thuốc lá;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn bánh kẹo các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước tinh khiết, nước khoáng, nước giải khát, rượu, bia;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, than đá (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Đại lý du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá và các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Gia Lai	Thôn Thắng Lợi, Xã Phú Cần, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận	Thôn Phú Thạnh, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt Tây Ninh	Tổ 12, Ấp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 264 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 26
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam
Công ty Thương mại Miền Nam
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An

Quan hệ

Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bên liên quan khác
Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt - VND	485.689.896	214.946.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	1.933.872.916	11.554.962.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD (*)	473.917.841	1.705.824.052
	2.893.480.653	13.475.733.872

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	20.298,09	473.917.841

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	43.451.448.814	1.880.373.840
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12.067.555.154	87.574.306
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.782.587.000	21.282.587.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.072.650.000	-
Công ty TNHH Thuốc lá An Giang	417.126.990	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	290.789.730	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	119.350.000	19.117.888.000
Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	11.434.500	61.746.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.374.236	26.721.007.673
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.400.000.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	5.281.952.540	48.481.448
Công ty TNHH Sao Vàng	3.892.681.500	4.202.928
Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Khang Cao Nguyên	-	12.403.192.428
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.243.901.199	22.922.208.082
	101.271.307.297	119.552.717.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tại ngày 30/06/2023, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Chheang Lada Import-Export Co., Ltd	22,46	524.694
Dimon International Trading Co., Ltd	5.689,58	120.880.930
T-Tech International Limited	6.143,75	143.485.780

Công ty đã thế chấp quyền và lợi ích phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.16).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Sao Vàng	20.432.825.600	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hoàng Long	-	1.452.500.000
Các người bán khác	936.753.054	981.433.934
	21.369.578.654	2.433.933.934

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	(1.353.078.584)	1.353.078.584	(1.353.078.584)
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	-	-	537.470.398	-
Tạm ứng	289.433.483	-	158.277.525	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	125.000.000	-	110.000.000	-
Các khoản phải thu khác	193.602.841	-	86.062.841	-
	1.961.114.908	(1.353.078.584)	2.245.178.518	(1.353.078.584)

5.5 Nợ xấu

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.365.210.205	-	(1.365.210.205)	1.365.210.205	-	(1.365.210.205)
Các đối tượng khác	2.845.835.011	1.000.191.100	(1.845.643.911)	2.845.835.011	1.000.191.100	(1.845.643.911)
Phải thu khác						
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	-	(1.353.078.584)	1.353.078.584	-	(1.353.078.584)
	17.187.579.434	1.000.191.100	(16.187.388.334)	17.187.579.434	1.000.191.100	(16.187.388.334)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.872.388.189	-	17.565.601.783	-
Công cụ, dụng cụ	295.550.833	-	784.574.458	-
Thành phẩm	8.129.957.528	-	9.146.654.627	-
Hàng hóa	89.187.989.725	-	3.474.231.679	-
Hàng gửi đi bán	11.336.174.008	-	-	-
	118.822.060.283	-	30.971.062.547	-

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.16).

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.174.080.626	2.982.379.971
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	654.391.111	130.206.423
Chi phí công cụ, dụng cụ	288.750.000	-
Chi phí tại các chi nhánh	266.145.659	-
Chi phí sản xuất thuốc lá tẩm	123.276.735	-
Chi phí nhiên liệu	84.128.424	56.859.737
Chi phí khác	100.917.050	86.665.800
	3.691.689.605	3.256.111.931

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	651.376.125	702.771.224
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	96.927.906	26.919.196
	748.304.031	729.690.420

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2023	155.179.272.949	116.323.692.350	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	287.655.155.994
Tại 30/06/2023	155.179.272.949	116.323.692.350	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	287.655.155.994
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2023	110.026.571.657	108.509.869.553	12.236.950.005	2.061.476.646	672.542.436	233.507.410.297
Khấu hao trong kỳ	2.669.319.762	1.319.909.328	61.143.102	69.437.867	-	4.119.810.059
Tại 30/06/2023	112.778.752.003	109.188.671.009	12.215.232.523	2.772.022.385	672.542.436	237.627.220.356
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2023	45.152.701.292	7.813.822.797	276.771.099	904.450.509	-	54.147.745.697
Tại 30/06/2023	42.400.520.946	7.135.021.341	298.488.581	193.904.770	-	50.027.935.638

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2023	48.357.654.222	91.364.460.556	6.126.602.280	2.263.812.391	672.542.436	148.785.071.885
Tại 30/06/2023	54.282.462.062	91.364.460.556	6.126.602.280	2.313.683.155	672.542.436	154.759.750.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.16).

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2023	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Tại 30/06/2023	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2023	2.283.202.507	781.122.377	282.000.000	3.346.324.884
Khấu hao trong kỳ	48.849.516	-	-	48.849.516
Tại 30/06/2023	2.332.052.023	781.122.377	282.000.000	3.395.174.400
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2023	820.206.540	-	-	820.206.540
Tại 30/06/2023	771.357.024	-	-	771.357.024

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	30/06/2023 VND
Phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	-	-	471.500.000
	471.500.000	-	-	471.500.000

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.060.143.700	1.060.143.700	-	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	-	-	24.265.104.195	24.265.104.195
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Hiệp Tâm	11.502.315.000	11.502.315.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	6.971.453.721	6.971.453.721	-	-
HTX Vận tải Cơ giới Quận 5	106.184.392	106.184.392	406.388.383	406.388.383
Các nhà cung cấp khác	3.777.715.666	3.777.715.666	2.992.306.264	2.992.306.264
	23.417.812.479	23.417.812.479	27.663.798.842	27.663.798.842

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.000.000.000	-
	11.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.13 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2023
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	2.538.890	-	2.725.749.948	(2.043.187.575)	685.101.263
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	489.956.808	(489.956.808)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(409.813.815)	1.032.703.195	(523.545.196)	99.344.184
Thuế thu nhập cá nhân	9.010.598	-	250.841.115	(206.245.493)	53.606.220
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.009.553.949	(539.354.680)	470.199.269
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	246.911	(246.911)	-
	11.549.488	(409.813.815)	5.517.051.926	(3.810.536.663)	1.308.250.936

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0% và hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.902.839.299	7.378.488.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	239.140.675	286.200.000
Thu nhập chịu thuế	5.141.979.974	7.664.688.894
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.028.395.995	1.532.937.779
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	4.307.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.032.703.195	1.532.937.779

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	60.743.637	-
Chi phí hơi nước	1.655.816.349	-
Chi phí bốc xếp	1.541.923.316	-
Chi phí tiền điện	441.013.509	200.449.577
Chi phí mua bảo hiểm	356.940.606	-
Quý đầu tư phát triển thuốc lá	9.835.370	9.835.370
Chi phí khác	131.562.700	133.816.700
	4.197.835.487	344.101.647

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả	526.345.535	559.991.535
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	330.539.745	60.260.299
Nhận ký quỹ, ký cược	532.535.600	565.255.600
Các khoản phải trả khác	40.560.660	39.427.510
	1.429.981.540	1.224.934.944

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)	41.972.721.293	41.972.721.293	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (**)	34.200.705.416	34.200.705.416	-	-
	76.173.426.709	76.173.426.709	-	-

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2023016/HDTD/QLN ngày 26 tháng 04 năm 2023. Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng 55.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, không quá ngày 28 tháng 03 năm 2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng Bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 25 tháng 05 năm 2009 với tài sản đảm bảo là dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc của Công ty có giá trị 8.000.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 09 tháng 09 năm 2019 với tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, thành phẩm từ thuốc lá và nguyên vật liệu, hàng hóa khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có giá trị 30.000.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 09 tháng 09 năm 2019 với tài sản đảm bảo là quyền và lợi ích phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty có giá trị 63.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay số 300039949/2023-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 11 tháng 05 năm 2023. Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng 60.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.300039949/HĐTC-KHOLAMMATTHUOCLA ngày 29 tháng 09 năm 2017 với tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Kho làm mát thuốc lá) tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai của Công ty có tổng giá trị 12.000.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/201/HĐBĐ/NHCT680/HOAVIET ngày 15 tháng 08 năm 2018 với tài sản đảm bảo là các nhà kho, nhà xưởng, nhà làm việc và các công trình kiến trúc khác của Công ty có tổng giá trị 11.432.625.916 VND.
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30 tháng 06 năm 2014 với tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng tại mọi thời điểm của Công ty có tổng giá trị 110.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	187.561.947.929	(111.388.521.220)	76.173.426.709
	-	187.561.947.929	(111.388.521.220)	76.173.426.709

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	104.372.501	321.085.464	(173.610.000)	251.847.965
Quỹ phúc lợi	(641.844.918)	955.430.382	-	313.585.464
Quỹ khen thưởng Ban Quản lý, điều hành công ty	2.019	280.000.000	-	280.002.019
	(537.470.398)	1.556.515.846	(173.610.000)	845.435.448

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	911.801.823	158.551.567.809
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.845.551.115	5.845.551.115
Trích lập các quỹ Công ty	-	-	-	(1.168.020.125)	(1.168.020.125)
Tại ngày 30/06/2022	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	5.589.332.813	163.229.098.799
Tại ngày 01/07/2022	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	5.589.332.813	163.229.098.799
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.831.848.347	1.831.848.347
Tại ngày 31/12/2022	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	7.421.181.160	165.060.947.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	7.421.181.160	165.060.947.146
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.870.136.104	3.870.136.104
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	371.059.058	-	(371.059.058)	-
Trích lập các quỹ Công ty	-	-	-	(1.549.015.846)	(1.549.015.846)
Tại ngày 30/06/2023	128.530.520.000	22.049.459.158	7.430.845.886	9.371.242.360	167.382.067.404

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	30/06/2023			01/01/2023		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	97.781.620.000	76,08	9.778.162	97.781.620.000	76,08
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	838.738	8.387.380.000	6,53	838.738	8.387.380.000	6,53
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	359.459	3.594.590.000	2,80	359.459	3.594.590.000	2,80
Các cổ đông khác	18.766.93	18.766.930.000	14,59	18.766.93	18.766.930.000	14,59
	12.853.052	128.530.520.000	100,00	12.853.052	128.530.520.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 67/NQ-CPHV ngày 18 tháng 05 năm 2023 như sau:

	VND
- Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ đầu tư phát triển	371.059.058
- Trích 17,1% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	1.269.015.846
- Trích 3,8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng Ban điều hành	280.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5.19.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	20.298,09	72.867,95

5.19.2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ

	30/06/2023	01/01/2023
Nguyên liệu thuốc lá gia công (Kg)	2.800	59.400
Hàng gửi kho của khách hàng (Kg)	1.099.266	269.759
	1.102.066	329.159

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán nguyên liệu	193.779.262.492	196.622.379.164
Doanh thu bán thành phẩm	20.898.734.659	13.231.792.800
Doanh thu xuất khẩu	147.638.400	514.128.870
Doanh thu gia công	24.162.007.400	24.691.604.506
Doanh thu vật tư	15.643.684.660	15.823.547.219
Doanh thu khác	13.498.881.775	13.418.357.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	268.130.209.386	264.301.809.988

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	178.442.075.529	157.625.376.148
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	37.958.955.960	52.940.523.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.214.742.720	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.072.650.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.021.999.600	722.106.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	810.111.700	3.262.500.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	108.500.000	7.702.747.900
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	10.395.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	4.454.765.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	721.257.300
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.884.050.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	233.639.430.509	227.429.276.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn nguyên liệu	188.036.135.463	186.962.664.970
Giá vốn thành phẩm	17.177.756.422	10.806.820.267
Giá vốn xuất khẩu	77.152.244	305.310.241
Giá vốn gia công	18.098.224.179	21.156.961.564
Giá vốn vật tư	15.194.410.889	14.708.130.605
Giá vốn khác	4.832.611.832	4.561.318.326
	243.416.291.029	238.501.205.973

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.853.105	36.960.636
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.953	2.800.328
	7.856.058	39.760.964

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	640.774.627	1.144.965.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.119.942	-
	647.894.569	1.144.965.073

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên	74.184.407	37.556.383
Chi phí nguyên liệu, bao bì	501.079.558	827.495.960
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140.152.025	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.519.280	688.381.166
Chi phí dịch vụ	578.325.675	658.921.363
Chi phí bán hàng khác	5.150.000	-
	2.106.410.945	2.212.354.872

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên	7.865.802.056	7.987.529.629
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.363.217	1.781.148.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	549.732.065	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.737.909	226.136.850
Thuế, phí, lệ phí	950.383.822	961.334.143
Chi phí điện, nước	858.715.156	207.681.646
Chi phí tiếp khách	1.649.060.485	1.308.467.579
Chi phí dịch vụ	1.601.021.486	1.229.165.061
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.013.096.205	1.369.237.364
	17.123.912.401	15.070.700.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	147.186.519
Thu tiền bồi thường	59.282.799	-
	59.282.799	147.186.519

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	181.041.910
	-	181.041.910

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	3.870.136.104	5.845.551.115
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.870.136.104	5.845.551.115
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	301	455

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 Cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	12.853.052	12.853.052
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.853.052	12.853.052

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.565.800.979	226.799.158.832
Chi phí nhân công	17.806.427.698	22.251.723.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.168.659.575	4.229.808.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.032.805.844	21.067.736.010
Chi phí khác	6.793.847.307	4.575.972.961
	239.367.541.403	278.924.400.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	187.561.947.929	72.393.501.576

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	111.388.521.220	3.714.423.655

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Phải trả người bán	23.417.812.479	-	23.417.812.479
Chi phí phải trả	4.197.835.487	-	4.197.835.487
Phải trả khác	566.906.195	-	566.906.195
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	532.535.600	-	532.535.600
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	76.173.426.709	-	76.173.426.709
	104.888.516.470	-	104.888.516.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***Ngày 01 tháng 01 năm 2023**

Phải trả người bán	27.663.798.842	-	27.663.798.842
Chi phí phải trả	344.101.647	-	344.101.647
Phải trả khác	599.419.045	-	599.419.045
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	565.255.600	-	565.255.600
	29.172.575.134	-	29.172.575.134

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2023 và 01/01/2023 (*Thuyết minh số 5.15*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	28.041.990.873	47.001.540.520	13.207.681.123	32.167.230.770
Phải thu các bên liên quan	73.229.316.424	72.551.177.119	73.229.316.424	72.551.177.119
Phải thu khác	1.546.681.425	1.976.900.993	193.602.841	623.822.409
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	125.000.000	110.000.000	125.000.000	110.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.893.480.653	13.475.733.872	2.893.480.653	13.475.733.872
	105.836.469.375	135.115.352.504	89.649.081.041	118.927.964.170
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	22.357.668.779	3.398.694.647	22.357.668.779	3.398.694.647
Phải trả các bên liên quan	1.586.489.235	24.825.095.730	1.586.489.235	24.825.095.730
Chi phí phải trả	4.197.835.487	344.101.647	4.197.835.487	344.101.647
Phải trả khác	40.560.660	39.427.510	40.560.660	39.427.510
Các khoản vay và nợ	76.173.426.709	-	76.173.426.709	-
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	532.535.600	565.255.600	532.535.600	565.255.600
	104.888.516.470	29.172.575.134	104.888.516.470	29.172.575.134

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***Nợ phải trả tài chính phi phái sinh**

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập, lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Hội đồng Quản trị		
Châu Tuấn	56.100.000	50.500.000
Đình Tiến Lộc	40.800.000	37.300.000
Nguyễn Diệu Hương	43.800.000	37.300.000
Lương Hữu Hưng	22.800.000	31.800.000
Phan Quốc Toàn	22.800.000	31.800.000
Ban Kiểm soát		
Đào Xuân Lập	191.651.000	187.451.165
Lê Hoàn Vũ	30.000.000	27.500.000
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	30.000.000	25.500.000
Ban Giám đốc		
Lương Hữu Hưng	209.270.000	199.468.777
Nguyễn Đức Lượng	202.706.999	205.523.682
Phan Quốc Toàn	169.171.000	175.087.985
Kế toán trưởng		
Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ	139.974.000	146.827.294
	1.159.072.999	1.156.058.903

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Bán hàng	178.442.075.529	157.625.376.148
	Mua hàng	-	922.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	Bán hàng	37.958.955.960	52.940.523.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Bán hàng	8.214.742.720	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bán hàng	7.072.650.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Bán hàng	108.500.000	7.702.747.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Bán hàng	-	4.454.765.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Bán hàng	810.111.700	3.262.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bán hàng	1.021.999.600	722.106.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Bán hàng	-	721.257.300
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Mua hàng	1.987.405.920	1.303.996.800
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	Mua hàng	19.270.000	38.544.000
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	Bán hàng	10.395.000	-

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	Phải thu khách hàng Phải thu khác	12.067.555.154	87.574.306
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Phải thu khách hàng	119.350.000	19.117.888.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Phải thu khách hàng	-	3.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Phải thu khách hàng	9.782.587.000	21.282.587.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Phải thu khách hàng	290.789.730	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Phải thu khách hàng	16.374.236	26.721.007.673
	Người mua trả tiền trước	5.000.000.000	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Phải thu khách hàng	43.451.448.814	1.880.373.840
	Phải trả người bán	-	24.265.104.195
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Phải thu khách hàng	11.434.500	61.746.300
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	Người mua trả tiền trước	6 000 000 000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Phải thu khách hàng	7.072.650.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Phải thu khách hàng	417.126.990	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Phải trả người bán	1.060.143.700	-

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh được phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các khoản công nợ tiềm tàng

Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ VND. Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn năm 2021-2025 là 11,59 tỷ VND/năm. Ngày 15 tháng 07 năm 2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đình chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi về việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án cũng như các cơ quan chức năng liên quan có thẩm quyền về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu



NGUYỄN NGUYÊN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 417/CPHV-TCKT
V/v Giải trình KQKD 06 tháng đầu năm 2023

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Hòa Việt xin giải trình lợi nhuận báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	
				Số tiền	Tăng/giảm (%)
A	B	1	2	3=1-2	4=3/2*100
1	Doanh thu thuần	268.130.209.386	264.301.809.988	3.828.399.398	1,45
2	Giá vốn	243.416.291.029	238.501.205.973	4.915.085.056	2,06
3	Chi phí SXKD	19.878.217.915	18.428.020.694	1.450.197.221	7,87
4	Lợi nhuận trước thuế	4.902.839.299	7.378.488.894	(2.475.649.595)	(33,55)
5	Lợi nhuận sau thuế	3.870.136.104	5.845.551.115	(1.975.415.011)	(33,79)

Nguyên do:

- Trong 06 tháng đầu năm 2023, doanh thu tăng 1,45 % so với 06 tháng đầu năm 2022 tương ứng số tiền hơn 3,8 tỷ đồng nhưng do giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng làm cho:

+ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ tăng 2,06% tương đương tăng số tiền hơn 4,9 tỷ đồng.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 tăng 7,87% so với cùng kỳ năm trước, tương đương tăng số tiền 1,450 tỷ đồng.

Do đó, lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm năm 2023 giảm 33,79% so với 06 tháng đầu năm 2022 tương ứng số tiền giảm hơn 1,9 tỷ đồng.

Công ty xin giải trình đến cơ quan chức năng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; ✓
- Lưu: VT, TCKT.



Lương Hữu Hưng

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Số: 418/CPHV-TCKT

V/v giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
của Công ty Kiểm toán trên Báo cáo tài chính
soát xét giữa niên độ năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 234/2023/BCSX-HCM.01397 ngày 14/8/2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt;

Theo Báo cáo kiểm toán có nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

“Cơ sở của kết luận ngoại trừ:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, theo các thông báo truy thu tiền từ Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty phải trả bổ sung tiền thuê đất cho các năm từ 2011 đến 2015 với số tiền là 22,6 tỷ đồng và các năm từ 2021 đến 2022 với số tiền là 19,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đã đệ trình lên Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để xử lý vấn đề này vì không đồng ý với các thông báo nêu trên và đang chờ kết luận cuối cùng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án về vấn đề này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về nghĩa vụ phải trả của Công ty liên quan đến số tiền thuê đất cần phải nộp cho báo cáo tài chính kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn văn “cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ứng trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

Công ty Cổ phần Hòa Việt xin giải trình nội dung ngoại trừ theo Báo cáo kiểm toán như sau:

- Theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc yêu cầu truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011 - 2015 với số tiền truy thu là 22.636.013.228 đồng.



Sau khi nhận được Thông báo nói trên, Công ty đã rà soát lại hồ sơ và phản hồi lại Cục thuế tỉnh Đồng Nai bằng Thông báo số 630/CPHV-TCKT ngày 21/12/2020 về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai xem xét các nội dung tại Công văn số 14943/UBND-KTNS ngày 4/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai liên quan tới khoản truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn 2011 - 2015, nội dung công văn số 14943/UBND-KTNS ngày 4/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giao Cục thuế chủ trì, phối hợp Sở tài nguyên môi trường cùng các đơn vị có liên quan của tỉnh Đồng Nai rà soát các quy định, nghiên cứu kịp thời xác định lại đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và môi trường ký phụ lục hợp đồng thuê đất theo quy định. Trong suốt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022, Công ty đã nhiều lần gửi văn bản tới các cơ quan có thẩm quyền về việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng thuê đất để làm căn cứ chính xác cho việc xác định tiền thuê đất phải nộp cho tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 02/06/2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 – 2020 với số tiền khoảng 16,97 tỷ đồng, của năm 2021 là 11,59 tỷ đồng. Ngày 15/7/2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đính chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên; Đồng thời, cùng ngày 15/07/2021 Công ty đã gửi tiếp công văn số 367/CPHV-TCKT tới cơ quan chức năng của tỉnh Đồng Nai về các nội dung “vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất”. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

- Tại nội dung của công văn số 11818/BTC-QLCS ngày 15/10/2021 của Bộ Tài Chính trả lời về việc xác định đơn giá thuê đất gửi Công ty, theo đó Bộ Tài Chính trích quy định pháp luật về việc xác định mức điều chỉnh đơn giá thuê đất của mỗi chu kỳ tăng không quá 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó. Công ty dựa trên nội dung trả lời của Bộ Tài chính có công văn số 582/CPHV-TCKT ngày 28/10/2021 về việc vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất gửi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai nêu trích dẫn các cơ sở của pháp luật quy định về xác định đơn giá đất và đề nghị điều chỉnh đơn giá thuê đất không quá 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó, tuy nhiên không được sự trả lời từ Cục thuế Tỉnh Đồng Nai.

- Vì không đồng ý với các thông báo nêu trên, Công ty đã đệ trình lên Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để xử lý vấn đề này. Tòa án Nhân dân Tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07/12/2021 và Công ty đang chờ kết luận cuối cùng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, do chưa có kết luận cuối cùng, chưa ký được phụ lục Hợp đồng thuê đất nên chưa có đủ căn cứ để tính số tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2021 - 2025 nói trên để hạch toán và ghi sổ kế toán.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Hòa Việt về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán theo Báo cáo tài chính soát xét giữ niên độ năm 2023. Ban Giám đốc

Công ty cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đã công bố.

Rất mong Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét, chấp thuận.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

